

KET VOCABULARY

TOPIC 4: DOCUMENTS AND TEXTS

No.	Words	Meaning
1.		Quảng cáo
2.		Bài báo
3.		Hóa đơn
4.		Thẻ
5.		Nhật ký
6.		Bằng cấp, chứng chỉ
7.		Mẫu, đơn
8.		Bảo hiểm
9.		Thư
10.		Bằng lái xe
11.		Tạp chí
12.		Thực đơn
13.		Tin nhắn
14.		Báo
15.		Ghi chú
16.		Hộ chiếu
17.		Bưu thiệp
18.		Dự án
19.		Văn bản
20.		vé